# Van áp suất tự dính



Shieldzone Technology dùng kéo màng ePTFE, liên kết và ghép lớp để bảo vệ nước bụi với lưu lượng khí cao. Van mỏng, nhẹ, dễ lắp phù hợp không gian nhỏ và lắp thủ công hoặc tự động.

Có hơn 50 kích thước van áp suất tiêu chuẩn, cùng tùy chỉnh loại màng, hình dạng, kích thước, yêu cầu IP hoặc kháng dầu và keo. Nhu cầu thông khí hoặc thoát khí phải được đánh giá theo ứng dụng thực. Cung ứng gồm cuộn, tấm và dải.

## Đặc điểm

Hình dạng và kích thước tùy chỉnh; kết cấu tối ưu dễ lắp; lựa chọn từ IP54 đến IP68 theo thiết kế hoàn chỉnh.

Lựa chọn lưu lượng có 20 đến 20,000 mL/min/cm² tại 7 kPa, tùy cấp màng. Tham khảo bảng theo mẫu cho các cấp được liệt kê.

Kết cấu mỏng nhẹ cho không gian nhỏ. Dạng cuộn, tấm hoặc dải hỗ trợ lắp thủ công và tự động.

Kiểm tra chi tiết cuối hỗ trợ chất lượng nhất quán.

## Ứng dụng ngoài trời

Hạ tầng viễn thông; chiếu sáng ngoài trời; cảm biến; gia dụng; năng lượng mặt trời; thiết bị hạng nặng và xe bền chắc; camera mạng; thiết bị hàng hải và dụng cụ thử.

## Ứng dụng điện tử di động

Điện thoại chống nước; thiết bị đeo; tai nghe Bluetooth; bộ đàm; máy quét công nghiệp; máy tính bảng và máy tính xách tay chống nước; thiết bị nhà thông minh; camera chống nước.

# Thông tin sản phẩm

| Mẫu | 23150-T | 23050-T | 23030 | 25010 |
|---|---|---|---|---|
| Cấp IP, ID 2 mm | IP67, IP68[A] | IP67, IP68[A] | IP67, IP68[B] | IP67, IP68[C] |
| Lưu lượng khí điển hình (mL/min/cm² @7 kPa) | 5,000 | 5,000 | 3,000 | 1,500 |
| Độ dày tham khảo (µm) | 140 | 140 | 180 | 130 |
| Loại keo | Keo acrylic | Keo acrylic | Keo acrylic | Keo acrylic |
| Loại màng | ePTFE | ePTFE | ePTFE | ePTFE |
| Đặc tính màng | Kỵ dầu | Kỵ nước | Kỵ nước | Kỵ nước |
| Màu màng | Trắng | Trắng | Trắng | Trắng |
| Vật liệu đỡ | PE/PP | PE/PP | PE/PP | PET |
| Hướng lắp | Lắp bên trong | Lắp bên trong | Lắp bên trong | Lắp bên trong |
| Nhiệt độ làm việc của keo | -40 đến 120°C | -40 đến 120°C | -40 đến 120°C | -40 đến 120°C |
| Tuân thủ RoHS | Có | Có | Có | Có |

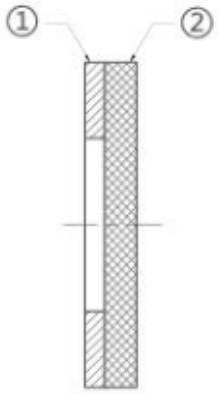
| Đặc điểm | 25002 | 232002 | 25070-E | AVB-1 |
|---|---|---|---|---|
| Cấp IP | IP67, IP68[C] | IP67, IP68[D] | IPX7, IP68 | IP67 |
| Lưu lượng khí điển hình (mL/min/cm² @7 kPa) | 350 | 100 | 700 | 25,000 |
| Độ dày tham khảo (µm) | 130 | 150 | 100 | 20 |
| Loại keo | Keo acrylic | Keo acrylic | Keo acrylic | Keo acrylic |
| Loại màng | ePTFE | ePTFE | PES(Không PFAS) | ePTFE |
| Đặc tính màng | Kỵ nước | Kỵ nước | Kỵ nước | Kỵ nước |
| Màu màng | Trắng | Trắng | Trắng | Xám |
| Vật liệu đỡ | PET | PE/PP | Không áp dụng | Không áp dụng |
| Hướng lắp | Lắp bên trong | Lắp bên trong | Lắp bên trong | Lắp bên trong |
| Nhiệt độ làm việc của keo | -40 đến 120°C | -40 đến 120°C | -40 đến 120°C | -40 đến 120°C |
| Tuân thủ RoHS | Có | Có | Có | Có |

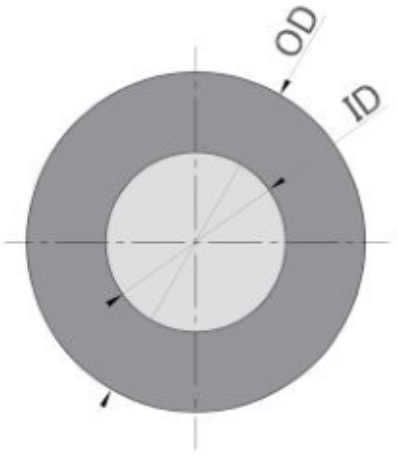
A: Ngâm sâu 2 m trong 1 giờ
B: Ngâm sâu 4 m trong 1 giờ
C: Ngâm sâu 6 m trong 1 giờ
D: Ngâm sâu 50 m trong 10 phút

Mẫu, giá trị số và đơn vị được giữ từ tài liệu nguồn. Giá trị tham khảo không thay thế đặc tả sản phẩm đã thỏa thuận.

# Kích thước tiêu chuẩn mẫu

① Keo ② ePTFE ③ Lớp đỡ | OD: Đường kính ngoài | ID: Đường kính trong




| Mã chi tiết | OD (mm) | ID (mm) |
|---|---|---|
| 0401D | 4 | 1.5 |
| 0502 | 5 | 2 |
| 0603 | 6 | 3 |
| 0703A | 7.6 | 3.3 |
| 0804 | 8 | 4 |
| 1005 | 10 | 5.5 |
| 1408 | 14 | 8 |
| 1908 | 19.05 | 8.89 |
| 2112 | 21.5 | 12.5 |
| 2920 | 29 | 20 |
| 3825 | 38 | 25 |
| 7550 | 75 | 50 |

## Thử nghiệm

Thử cấp IP

Thử nhiệt độ thấp

Thử nhiệt độ cao

Thử chu kỳ nhiệt độ

Thử phát triển nấm mốc

Thử UV

Thử tuân thủ RoHS

Chi tiết được sản xuất theo yêu cầu khách. Liên hệ nhóm kỹ thuật để biết thêm lựa chọn màng và xác nhận đặc tả cuối.

Kết quả IP và âm phụ thuộc kích thước lỗ, vùng hoạt động, kết cấu keo và toàn thiết bị. Xác nhận sản phẩm đã lắp trong điều kiện phơi nhiễm và thử dự kiến.

# Hướng dẫn lắp đặt

## Giới thiệu

Van Shieldzone hỗ trợ cân áp và quản lý nhiệt cho linh kiện điện tử quan trọng. Tuân thủ hướng dẫn lắp để hỗ trợ đạt hiệu suất và tuổi thọ dự kiến.

## Lưu ý lắp thủ công

Khuyến nghị dùng găng latex và nhíp đầu tù để thao tác và lắp van tự dính.

Không cạy hoặc gập van. Cuộn lớp lót phía dưới van để tự tách. Tuân thủ hướng dẫn bộ cấp khi dùng thiết bị cấp tự động.

Bảo vệ van khỏi bàn tay, cạnh sắc và vật cứng có thể gây hỏng. Không chạm vùng màng hoạt động bên trong vòng keo khi lắp.

Không đặt lại van sau lắp: tháo và đặt lại có thể làm hỏng van và liên kết.

Để ổn định 24 giờ sau lắp trước khi dùng hoặc thử.

## Các bước lắp thủ công

### 1. Chuẩn bị

Bề mặt lắp phải sạch, không chất lỏng, bụi và chất bẩn khác. Có thể dùng cồn isopropyl hoặc heptan vệ sinh nếu tương thích nền.

Để bề mặt khô sau vệ sinh. Làm nhẵn cạnh sắc. Bề mặt cần phẳng, độ nhám không vượt 0.4 micron Ra.

### 2. Định vị

Cuộn lớp lót dưới van để tách tự nhiên (Hình 1). Dùng nhíp nhấc van khỏi lớp lót (Hình 2), rồi đặt vào vùng lắp trên vỏ.

### 3. Lắp đặt

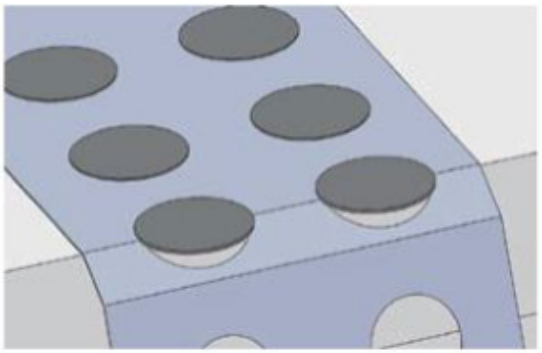
Ấn nhẹ bằng ngón tay đều quanh toàn vòng keo để làm kín với vỏ (Hình 3). Lực ngón tay tham khảo khoảng 4.0 N, tương đương gõ bàn phím máy tính xách tay.

### 4. Kiểm tra

Kiểm tra van lắp đều, không co hoặc nhăn. Nếu có vùng mục tiêu đánh dấu, xác minh van nằm trong đó.

# Các bước lắp thủ công

## Hình 1 - Cuộn lớp lót để tách van



## Hình 2 - Dùng nhíp lấy van



## Hình 3 - Ấn đều vòng keo

